

Bản án số: 140/2020/DS - PT

Ngày: 16/5/2020

V/v “*tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2020/TLPT- DS ngày 20 tháng 01 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 360/2019/DS – ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2020/QĐ – PT ngày 12 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Đặng Bá G, sinh năm 1958; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 38/7, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Đoàn Thị K, sinh năm 1938;

Địa chỉ: Số nhà 39/7, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện theo ủy quyền của bà K:* Ông Nguyễn Văn Đ. (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K:* Ông Lê Huỳnh Nhựt T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Phan Thị M, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số nhà 38/7, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Đặng Bá G.*

2. Nguyễn Văn N, sinh năm 1966;

3. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974;

4. Nguyễn Văn T, sinh năm 1992;

5. Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1996;

6. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: Số nhà 39/7, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông N, anh T, anh Đ1, anh T1: Ông Nguyễn Văn Đ. (có mặt)*

- *Người kháng cáo: Bị đơn Đoàn Thị K.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Đặng Bá G trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha ông là ông Đặng Xuân T2. Ngày 29/6/1994 ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 158 tờ bản đồ số 03 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trong phần đất này thì ông có cho bà Đoàn Thị K mượn ở nhờ có diện tích khoảng 800m² (nay đo theo thực tế tại một thửa mới 17 tờ bản đồ số 26 có ký hiệu 17A và 17B diện tích 867,3m²). Ngày 19/6/2006 tại Ủy ban nhân dân xã A có tiến hành lập biên bản và bà K đồng ý ký tên nhận phần đất mà ông cho bà K sử dụng vĩnh viễn để được Ủy ban nhân dân xã A xây dựng nhà tình nghĩa cho bà K có chiều ngang 6m chiều dài 42m, phần còn lại tại một phần thửa 158 tờ bản đồ số 03 thì sau khi bà K xây nhà xong thì bà K phải trả lại cho ông sử dụng và bà K đã đồng ý thỏa thuận với ông về việc này trước Ủy ban nhân dân xã A. Nhưng đến tháng 8/2006 khi xây dựng nhà xong thì bà K không chịu trả lại đất cho ông. Do bà K không tự nguyện trả đất cho ông nên ông có đến Ủy ban nhân dân trình bày sự việc và vào ngày 13/02/2007 Ủy ban nhân dân xã A lập biên bản giải quyết và tại xã bà K tiếp tục đồng ý nhận phần đất cất nhà tình nghĩa và đồng ý thương lượng với ông giữ lại phần còn lại có chiều ngang 06m tính từ phía sau nhà tình nghĩa chạy dài đến chân ruộng trả cho ông số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn bà K phải giao đủ tiền là 02 năm (thời gian giao 30/3/2007; 30/6/2007 âm lịch), đồng thời bà K cam kết nếu đúng thời gian không giao tiền cho ông thì bà K phải trả lại đất, bà K chỉ có quyền sử dụng phần đất cất nhà tình nghĩa. Sau đó thì bà K vẫn không thực hiện, đồng thời qua sử dụng đất thì bà K còn lấn chiếm thêm phần đất của ông qua đo thực tế tại thửa 17C diện tích 533,1m².

Tài sản có trên phần đất tranh chấp tại thửa 17B thì có 01 cây cột điện, 01 cây xoài loại 1, 01 cái giếng học và 13 cây cột xi măng nằm trên đất (tài sản của bà K); thửa 17C thì có nhà tắm bằng cây tạp lợp lá (của bà K), có 03 bụi tre, 03 cây dừa khoảng 40 năm tuổi là tài sản do ông trồng (trong 03 bụi tre thì ông đã thuê người đốn hết 02 bụi, nay chỉ còn 01 bụi).

Nếu yêu cầu của ông được Tòa án chấp nhận thì ông yêu cầu bà K tự di dời nhà tắm, 01 cây cột điện, 01 cái giếng học và 13 cây cột xi măng nằm trên đất; ông đồng ý bồi thường cho bà K giá trị 01 cây xoài loại 1, 03 bụi tre với số tiền là 3.800.000đồng. Còn 03 cây dừa nếu ai được sử dụng đất thì tiếp tục sử dụng không yêu cầu.

Ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Đoàn Thị K và các thành viên trong hộ bà K như ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản có trên đất tranh chấp để giao trả cho ông được sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 1.152m² thuộc một phần thửa 17 (ký hiệu 17B, 17C) tờ bản đồ số 26 (thửa cũ 158 tờ bản đồ số 03) tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Riêng phần đất tại một phần thửa 17 (ký hiệu thửa 17A) có diện tích đo thực tế 248,4m², trước đây vào năm 2006 ông đã thỏa thuận với bà K tại Ủy ban nhân dân xã A để cho bà K sử dụng và Ủy ban nhân dân xã cất 01 ngôi nhà tình nghĩa cho bà K nên nay ông không tranh chấp mà tự nguyện đồng ý để lại cho bà K tiếp tục quản lý sử dụng phần đất này.

Ông đã tạm nộp chi phí đo đạc 1.100.000đồng; chi phí định giá: 450.000đồng; chi phí sao lục quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 60.000đồng. Ông đồng ý nộp không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ông đồng ý hòa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 17 tờ bản đồ 26 ngày 26/7/2018; Kết quả định giá ngày 12/4/2018 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Đoàn Thị K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ cùng trình bày:

Bà K thừa nhận phần đất đang tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế 1.152m² thuộc một phần thửa 17 (ký hiệu 17B, 17C) tờ bản đồ số 26 (thửa cũ 158 tờ bản đồ số 03) tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre, theo đo đạc năm 1995 do ông Đặng Bá G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 158) nay đo đạc theo VLap do ông G kê khai đăng ký (thửa 17) nhưng chưa được cấp giấy do đất có tranh chấp, bà K chưa lần nào thực hiện việc kê khai đăng ký do nguồn gốc đất là của cha ông G nhưng đã cho bà K ở sử dụng từ năm 1960 cho đến nay, việc gia đình ông G cho đất bà K không có làm giấy tờ.

Ông Đ thừa nhận bà K đã có ký tên “K” tại các biên bản: Biên bản hòa giải ranh đất nhà ở lập ngày 25/02/2000; biên bản bàn bạc gốc đất để xây dựng nhà

tình nghĩa cho bà K lập ngày 19/6/2006; biên bản về việc giải quyết đất giồng giữa bà Đoàn Thị K với ông Đặng Bá G lập ngày 13/02/2007.

Tài sản có trên phần đất tranh chấp tại thửa 17B thì có 01 cây cột điện, 01 cây xoài loại 1, 01 cái giếng học và 13 cây cột xi măng nằm trên đất (tài sản của bà K); thửa 17C thì có nhà tắm bằng cây tạp lợp lá, 03 bụi tre, 03 cây dừa khoảng 40 năm tuổi là tài sản của bà K (trong 03 bụi tre thì ông G đã thuê người đốn hết 02 bụi, nay chỉ còn 01 bụi).

Nếu yêu cầu của ông G được Tòa án chấp nhận thì bà K đồng ý theo yêu cầu của ông G là bà K sẽ tự nguyện di dời nhà tắm, 01 cây cột điện, 01 cái giếng học và 13 cây cột xi măng nằm trên đất; yêu cầu ông G bồi thường cho bà K giá trị 01 cây xoài loại 1, 03 bụi tre với số tiền là 3.800.000 đồng. Còn 03 cây dừa nếu ai được sử dụng đất thì tiếp tục sử dụng không yêu cầu và bà K không yêu cầu bồi hoàn công tôn tạo bồi đắp trên đất tranh chấp đối với ông G.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ đại diện theo ủy quyền của bà K và các thành viên trong hộ bà K như ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn T1 không đồng ý giao trả cho ông G được sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 1.152m² thuộc một phần thửa 17 (ký hiệu 17B, 17C) tờ bản đồ số 26 (thửa cũ 158 tờ bản đồ số 03) tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Riêng phần đất tại một phần thửa 17 (ký hiệu thửa 17A) có diện tích đo đạc thực tế 248,4m², nay ông G để cho bà K quản lý sử dụng mà không tranh chấp nên ông đồng ý và không có ý kiến gì.

Ông đồng ý họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 17 tờ bản đồ 26 ngày 26/7/2018; Kết quả định giá ngày 12/4/2018 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 360/2019/DS – ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Bá G. Buộc bà Đoàn Thị K và các thành viên trong hộ gia đình bà K như ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ di dời tài sản có trên đất là 01 cái nhà tắm, 01 cây cột điện, 01 cái giếng học và 13 cây cột xi măng để giao trả cho ông Đặng Bá G phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế tổng diện tích 1.152m². Trong đó gồm các thửa: thửa 17B diện tích 618,9 m², thửa 17C diện tích 533,1 m² cùng tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Ông G được tiếp tục quản lý sử dụng 03 cây dừa, 01 cây xoài loại 1, 01 bụi tre và có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản (xoài, tre) cho bà K với số tiền 3.800.000 (Ba triệu tám trăm nghìn) đồng.

Ghi nhận việc ông Đặng Bá G đồng ý cho bà Đoàn Thị K được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thuộc thửa số 17A có diện tích 248,4m² (Thuộc một phần thửa cũ 158, tờ bản đồ 03), trên đất có 01 ngôi nhà tình nghĩa do UBND xã A cất cho bà K. Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/12/2019 bà Đoàn Thị K kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 21/02/2020, bà Đoàn Thị K có đơn rút một phần kháng cáo, bà không tranh chấp thửa 17C, bà chỉ yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Bá G tại thửa 17B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tại biên bản hòa giải năm 2000, ông G đã đồng ý cho bà K sử dụng phần đất 19,5m ngang không được bán, diện tích này gần bằng diện tích thửa 17A và 17B. Chứng minh là từ trước đến nay không có tranh chấp, bà K đã cất nhà ở từ lâu. Bà K có đăng ký mục kê thửa 1937. Lúc ông G được cấp quyền sử dụng đất năm 1994, đã có nhà bà K trên đất là chưa thỏa đáng. Lúc bà K cất nhà tình nghĩa là năm 2006, ông G mới tranh chấp phần đất còn lại là thửa 17B. Trong khi từ trước đến nay thửa 17A và thửa 17B gắn liền với nhau, thể hiện là bây giờ còn 13 trụ xi măng và cây trồng trên đất. Bà K đã sử dụng đất từ năm 1960, trồng cây lâu năm, cất nhà từ trước nên đây là chiếm hữu ngay tình của bà K, kháng cáo của bà K là có căn cứ, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà K, sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đình chỉ đối với phần kháng cáo mà bà K đã rút yêu cầu, phần kháng cáo còn lại của bà K là không có căn cứ, đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 21/02/2020, bà Đoàn Thị K có đơn rút một phần kháng cáo, bà không tranh chấp thửa 17C, bà chỉ yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Bá G tại thửa 17B. Bà đồng ý giao trả thửa 17C cho ông G. Đây là ý chí tự nguyện của bà K nên ghi nhận, đình chỉ một phần kháng cáo của bà K.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất: Các bên đương sự thống nhất nguồn gốc đất là của ông Đặng Xuân T2, cha ông Đặng Bá G, cho bà Đoàn Thị K ở từ năm 1960 cho đến nay. Tuy nhiên, khi gia đình ông G cho bà K ở không có làm giấy tờ, cũng không thể hiện diện tích cụ thể bao nhiêu và cũng không có nói rõ thời hạn sử dụng. Theo ông G, năm 2006 ông có tranh chấp với bà K và bà K đồng ý trả đất lại cho ông, ông để cho bà K tiếp tục sử dụng phần đất có chiều ngang 06m trên đó có căn nhà bà K đang ở. Thỏa thuận này được lập tại Ủy ban nhân dân xã A ngày 19/6/2006. Bà K cũng thừa nhận của ký tên vào biên bản hòa giải tại xã ngày 19/6/2006 nhưng bà yêu cầu được sử dụng phần đất thửa 17B do bà đã quản lý canh tác từ lâu.

[3] Về đăng ký kê khai và cấp quyền sử dụng đất: Bà K thừa nhận bà không có đăng ký kê khai phần đất tranh chấp, đất tranh chấp ông G kê khai và được cấp quyền sử dụng đất tại thửa 158, tờ bản đồ số 03 (thửa mới là thửa 17, tờ bản đồ số 26) tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Năm 1994, ông G thực hiện việc kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/6/1994 thuộc thửa số 158 tờ bản đồ số 03 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre là đúng theo quy định pháp luật được thể hiện tại văn bản số: 1367/VPĐK-TTTLT, ngày 04/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre. Tại biên bản hòa giải ranh đất nhà ở lập ngày 25/02/2000; biên bản bàn bạc gốc đất để xây dựng nhà tình nghĩa cho bà K lập ngày 19/6/2006; biên bản về việc giải quyết đất giồng giữa bà Đoàn Thị K với ông Đặng Bá G lập ngày 13/02/2007 và tại các biên bản xác minh đối với ông Trương Minh H, ông Huỳnh Ú, ông Đoàn Văn P, ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Văn N có đủ căn cứ xác định bà Đoàn Thị K sử dụng phần đất là của ông Đặng Bá G thuộc một phần thửa 158, tờ bản đồ số 03 nay theo đo đạc thực tế một phần thửa 17 (ký hiệu 17A, 17B, 17C) tờ bản đồ 26. Vào năm 2006, ông G đã thỏa thuận tự nguyện cho bà K được quyền sử dụng vĩnh viễn phần đất đã được Ủy ban nhân dân xã A xây dựng nhà tình nghĩa cho bà K có chiều ngang 6m, chiều dài 42m và tại phiên tòa ông G vẫn đồng ý cho bà K tiếp tục quản lý sử dụng thửa 17A diện tích 248,4m² mà không tranh chấp, việc tự nguyện của ông G xét thấy là phù hợp đã thể hiện đúng như ý chí của hai bên đã thỏa thuận vào năm 2006 nên ghi nhận. Phần đất thuộc thửa 17B diện tích 618,9 m², tờ bản đồ số 26, bà K đã đồng ý trả lại cho ông G theo biên bản ngày 19/6/2006 nên kháng cáo của bà K là không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Do ông G và bà K là người cao tuổi nên không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 312 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần kháng cáo của bà Đoàn Thị K. Không chấp nhận phần kháng cáo còn lại của bà Đoàn Thị K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 360/2019/DS – ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 105, 106, 107, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Bá G. Buộc bà Đoàn Thị K và các thành viên trong hộ gia đình bà K như ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ di dời tài sản có trên đất là 01 cái nhà tắm, 01 cây cột điện, 01 cái giếng học và 13 cây cột xi măng để giao trả cho ông Đặng Bá G phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế tổng diện tích 1.152m². Trong đó gồm các thửa: thửa 17B diện tích 618,9 m², thửa 17C diện tích 533,1 m² cùng tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Ông G được tiếp tục quản lý sử dụng 03 cây dừa, 01 cây xoài loại 1, 01 bụi tre và có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản (xoài, tre) cho bà K với số tiền 3.800.000 đồng (Ba triệu tám trăm nghìn đồng).

Ghi nhận việc ông Đặng Bá G đồng ý cho bà Đoàn Thị K được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thuộc thửa số 17A có diện tích 248,4m² (Thuộc một phần thửa củ 158, tờ bản đồ 03), trên đất có 01 ngôi nhà tình nghĩa do UBND xã A cất cho bà K. Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo)

3. Chi phí tố tụng: Ông Đặng Bá G tự nguyện nộp toàn bộ số tiền là 1.610.000 đồng và ông G đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Bá G, bà Đoàn Thị K được miễn nộp án phí do thuộc người cao tuổi.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đoàn Thị K được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương